

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bắc Kạn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 103/TTr-BTNMT ngày 04 tháng 12 năm 2017, Công văn số 964/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bắc Kạn với các chỉ tiêu sau:

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	413.713	85,14	455.434		455.434	93,71
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.522	4,48	17.290		17.290	3,80
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>8.881</i>		<i>9.590</i>		<i>9.590</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.726	3,08		14.753	14.753	3,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.284	1,28		8.714	8.714	1,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	107.322	25,94	83.348		83.348	18,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	21.915	5,30	26.194		26.194	5,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	246.890	59,68	303.508		303.508	66,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.040	0,25	1.040	569	1.609	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	21.455	4,42	26.530		26.530	5,46
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	4.019	18,73	4.030		4.030	15,19
2.2	Đất an ninh	25	0,12	87		87	0,33
2.3	Đất khu công nghiệp	96	0,45	153		153	0,58
2.4	Đất cụm công nghiệp				368	368	1,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				171	171	0,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	126			289	289	1,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	2.419	11,27		1.758	1.758	6,63
2.8	Đất phát triển hạ tầng	5.250	24,47	7.826	1.678	9.504	35,82
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	53		203		203	
-	Đất cơ sở y tế	44		79		79	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	253		333		333	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	24		116		116	
2.9	Đất có di tích, danh thắng	402	1,87	650		650	2,45
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25	0,12	114		114	0,43
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.951	13,75		2.883	2.883	10,87
2.12	Đất ở tại đô thị	393	1,83	870		870	3,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	107	0,50		158	158	0,60
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự				21	21	0,08
2.15	Đất cơ sở tôn giáo				4	4	0,02
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	168	0,78		308	308	1,16
3	Đất chưa sử dụng	50.773	10,45	4.032		4.032	0,83
4	Đất đô thị*	11.389	2,34	28.762		28.762	5,92
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp					40.757	8,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Khu lâm nghiệp					303.508	62,45
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học					26.194	5,39
4	Khu phát triển công nghiệp					521	0,11
5	Khu đô thị					28.762	5,92
6	Khu thương mại - dịch vụ					460	0,09

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015)*	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.758	648	7.110	404	1.015	1.293	1.221	3.177
1.1	Đất trồng lúa	2.474	65	2.409	167	334	448	444	1.016
	<i>Trong đó:</i> <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.192	22	1.170	75	145	199	219	532
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.828	104	1.724	85	273	356	300	710
1.3	Đất trồng cây lâu năm	354	92	262	12	36	52	60	102
1.4	Đất rừng phòng hộ	354	102	252	30	50	59	50	63
1.5	Đất rừng đặc dụng	77		77		17	15	16	29
1.6	Đất rừng sản xuất	2.635	270	2.365	110	305	356	351	1.243
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	34	13	21			7		14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	7	7						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-	-						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	24	24						

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015)*	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối		-						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	19	19						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-	-						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	27	27						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	21	21						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	4.132	3.453	679				679	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	19	19						

* Ghi chú: Diện tích đã thực hiện.

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015)*	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	25.249	22.619	2.810			435	830	1.545
1.1	Đất trồng lúa	231	231						
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	34	34						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	775	775						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	199	199						
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.847	5.847						
1.5	Đất rừng đặc dụng	886	886						
1.6	Đất rừng sản xuất	17.376	14.566	2.810			435	830	1.545
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	68	68						
2	Đất phi nông nghiệp	963	525	438	3	35	72	47	281
2.1	Đất quốc phòng	2	2						

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015)*	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.2	Đất khu công nghiệp	2		2			2		
2.3	Đất cụm công nghiệp	11		11			4	2	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	30	30					5	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2		2				2	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	94	32	62			6	56	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	398	381	17	2	1	7	2	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20		20		3	5	2	
2.9	Đất ở tại nông thôn	1	1						
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	15		15	1	1	1	12	

* Ghi chú: Diện tích đã thực hiện.

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	459.705	459.301	458.286	457.428	457.066	455.434
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	19.699	19.532	19.198	18.750	18.306	17.290
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.760</i>	<i>10.685</i>	<i>10.540</i>	<i>10.341</i>	<i>10.122</i>	<i>9.590</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.307	16.222	15.949	15.593	15.218	14.753
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.222	8.210	8.174	8.122	8.137	8.714
1.4	Đất rừng phòng hộ	90.746	90.716	90.666	89.407	87.607	83.348
1.5	Đất rừng đặc dụng	27.142	27.142	27.125	27.110	27.094	26.194
1.6	Đất rừng sản xuất	295.696	295.586	295.281	296.560	298.818	303.508
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.630	1.630	1.630	1.623	1.623	1.609
2	Đất phi nông nghiệp	19.011	19.418	20.468	21.833	23.072	26.530
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	3.843	3.860	3.943	3.999	3.989	4.030
2.2	Đất an ninh	28	28	31	36	36	87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.3	Đất khu công nghiệp	62	62	62	153	153	153
2.4	Đất cụm công nghiệp			43	143	198	368
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	52	52	73	96	116	171
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	93	93	121	157	189	289
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.038	1.038	1.038	1.041	1.056	1.758
2.8	Đất phát triển hạ tầng	5.548	5.787	6.402	7.175	7.946	9.504
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	47	47	63	63	63	203
	Đất cơ sở y tế	72	72	72	72	72	79
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	281	287	293	301	307	333
	Đất cơ sở thể dục thể thao	24	24	24	39	76	116
2.9	Đất có di tích, danh thắng	383	383	383	383	482	650
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29	29	46	63	77	114
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.176	2.277	2.399	2.540	2.677	2.883
2.12	Đất ở tại đô thị	410	440	497	553	610	870
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	108	108	119	129	141	158
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	21	21	21	21	21	21
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		0	3	3	3	4
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	158	178	201	223	240	308
3	Đất chưa sử dụng	7.280	7.277	7.242	6.735	5.858	4.032
4	Đất đô thị*	18.959	18.959	18.959	18.959	18.959	28.762

* Ghi chú: Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích



sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Bắc Kạn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 61

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc